

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG THPT**  
**NGUYỄN THỊ MINH KHAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 42/QĐ-NTMK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 1) của trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1520/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 1).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công khai dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 1) của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (theo biểu mẫu số 02 đính kèm)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời gian công khai là 90 ngày

**Điều 3:** Các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Lưu: VT
- P.Kế toán.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Hồng Chương**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: TRƯỜNG THPT NGUYỄN THỊ MINH KHAI**

Chương: 422 - Loại 490 - Khoản 494

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 (ĐIỀU CHỈNH LẦN 1)**

(Kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-SGDĐT ngày 31/5/2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM)

(Kèm theo Quyết định số 4.2 /QĐ-NTMK ngày 12 /7/2023 của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai)

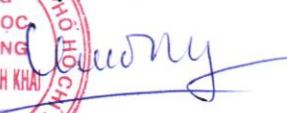
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT       | Nội dung                                                | Dự toán được giao    |
|-------------|---------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>A</b>    | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>      |                      |
| <b>I</b>    | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                               | <b>0</b>             |
| 1           | Lệ phí                                                  | 0                    |
| 2           | Lệ phí B                                                |                      |
| <b>II</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                 | <b>0</b>             |
| 1           | Chi sự nghiệp.....                                      | 0                    |
| 2           | Chi quản lý hành chính                                  | 0                    |
| 3           | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                 | 0                    |
| 3.1         | Lệ phí                                                  | 0                    |
| <b>B</b>    | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | <b>7.316.440.000</b> |
| <b>I</b>    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           | <b>0</b>             |
| <b>II</b>   | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                              | <b>0</b>             |
| <b>III</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>        | <b>7.316.440.000</b> |
| 1           | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 0                    |
| 2           | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (TX)              | 0                    |
| 3           | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 4.104.440.000        |
| 4           | Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (KTX)             | 3.212.000.000        |
| <b>IV</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           | <b>0</b>             |
| <b>V</b>    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               | <b>0</b>             |
| <b>VI</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | <b>0</b>             |
| <b>VII</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  | <b>0</b>             |
| <b>VIII</b> | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  | <b>0</b>             |
| <b>IX</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> | <b>0</b>             |
| <b>X</b>    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   | <b>0</b>             |
| 10.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 0                    |
| 10.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 0                    |
| <b>XI</b>   | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                        | <b>0</b>             |

PT Kế Toán

Nguyễn Thị Kiều Liên

Ngày: .... tháng 7 năm 2023  
**HIỆU TRƯỞNG**  
  
  
**Nguyễn Thị Hồng Chương**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1520/QĐ-SGDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 1)**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 cho Sở Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

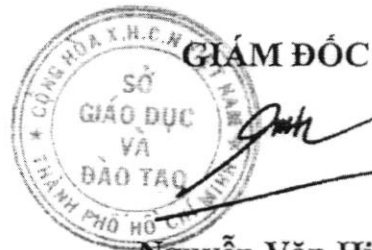
**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 (điều chỉnh lần 1) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và Trưởng phòng liên quan thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- KBNN TP.HCM (để phối hợp);
- KBNN nơi giao dịch (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTS.



**Nguyễn Văn Hiếu**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mẫu biểu số 48

Chương 422- Loại 070 – Khoản 074



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023  
(ĐIỀU CHỈNH LẦN 1)**

**Đơn vị: TRƯỜNG THPT NGUYỄN THỊ MINH KHAI (MS : 1008124)**

**Mã KBNN nơi giao dịch: KHO BẠC QUẬN 3 (MS : 0112)**

(Kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 5 năm 2023  
của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                    | DỰ TOÁN ĐÃ<br>PHÂN BỐ | DỰ TOÁN<br>ĐIỀU CHỈNH,<br>BỔ SUNG<br>LẦN NÀY | TỔNG SỐ    |
|-----|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0                     |                                              | 0          |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 17.520.162            | 7.316.440                                    | 24.836.602 |
|     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề   | 17.520.162            | 7.316.440                                    | 24.836.602 |
| 1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên              | 0                     |                                              | 0          |
| 1.1 | Chi từ ngân sách thành phố                  | 0                     |                                              | 0          |
|     | Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL      | 0                     |                                              | 0          |
| 1.2 | Chi từ nguồn cải cách tiền lương            | 0                     |                                              | 0          |
|     | Nguồn CCTL ngân sách thành phố              | 0                     |                                              | 0          |
|     | Nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang | 0                     |                                              | 0          |
| 2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên        | 17.520.162            | 7.316.440                                    | 24.836.602 |
| 2.1 | Chi từ ngân sách thành phố                  | 11.063.162            | 4.104.440                                    | 15.167.602 |
|     | Trong đó: 10% tiết kiệm thực hiện CCTL      | Chưa tính             |                                              | Chưa tính  |
| 2.2 | Chi từ nguồn cải cách tiền lương            | 6.457.000             | 3.212.000                                    | 9.669.000  |
|     | Nguồn CCTL ngân sách thành phố              | 6.457.000             | 3.212.000                                    | 9.669.000  |
|     | Nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang | 0                     | 0                                            | 0          |

**Ghi chú:**

1. Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện trích lập tối thiểu 40% số thu học phí trong năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.
2. Kinh phí chi lương và các khoản chi phí hoạt động được bố trí trong kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên từ nguồn ngân sách thành phố (cho đến khi phương án tự chủ tài chính của đơn vị được phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập).
3. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách thành phố và từ nguồn cải cách tiền lương của đơn vị năm trước chuyển sang, chỉ được dùng để chi trả kinh phí tinh giản biên chế (nếu có) theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ, Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố và chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố, **không được chi cho nội dung khác**. Trường hợp sau khi sử dụng các nội dung nêu trên còn thừa, đơn vị được tiếp tục quản lý và sử dụng để đảm bảo nhu cầu chi trả kinh phí tinh giản biên chế và chi trả thu nhập tăng thêm theo quy định.
4. Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định nội dung dự toán theo nhu cầu của đơn vị, giá trị dự toán chỉ dùng làm cơ sở bố trí nguồn kinh phí thực hiện, đơn vị chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán thực tế theo đúng quy định. Chi tiết kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên của đơn vị như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ | DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG LẦN NÀY | TỔNG SỐ    |
|-----|------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|------------|
| 1   | Chi lương và các khoản chi phí hoạt động                   | 6.710.000          | 4.026.000                           | 10.736.000 |
| 2   | Phụ cấp thâm niên nhà giáo                                 | 1.170.942          | 0                                   | 1.170.942  |
| 3   | Kinh phí vùng sâu                                          | 0                  | 0                                   | 0          |
| 4   | Hỗ trợ cán bộ, viên chức y tế                              | 5.400              | 0                                   | 5.400      |
| 5   | Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy người khuyết tật          | 0                  | 0                                   | 0          |
| 6   | Kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND | 3.176.820          | 0                                   | 3.176.820  |
| 7   | Kinh phí sinh hoạt hè                                      | 0                  | 78.440                              | 78.440     |
| 8   | Kinh phí trợ cấp thôi việc                                 | 0                  | 0                                   | 0          |
| 9   | Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND  | 6.457.000          | 3.212.000                           | 9.669.000  |